

## 3

## Cách Nhận Mặt Tiếng Hán-Việt

A. Tiếng Việt cũng như các thứ tiếng khác có rất nhiều tiếng mượn. Ngoài tiếng Hán-Việt mượn tiếng Tàu thừa xa-xưa, tiếng Việt còn mượn nhiều thứ tiếng khác, như mượn của tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Thái...

Thí-dụ (1): *Nước Việt-Nam ở đâu?* (**Việt-Nam** là tiếng Hán-Việt.)

Thí-dụ (2): *Ai lấy cục xà-phòng ở nhà tắm thì trả lại đi.* (**Xà-phòng** là tiếng mượn từ tiếng Pháp [*savon* "xa-vông"].)

Thí-dụ (3): *Vào đầu mùa thu năm 1945, gần như ngày nào cũng có một cuộc mít-tinh lớn ở công-trường nhà hát lớn Hà-nội.* (**Mít-tinh** là tiếng mượn từ tiếng Anh, tiếng Mĩ [*meeting* "mít-tinh"]. Khi là tiếng mượn, mít-tinh là "một cuộc tụ-tập đông người để biểu-lộ một thái-độ nào đó".)

Thí-dụ (4): *Nó là một thằng chó-má. Vợ bạn nó nó cũng không tha.* (**Má** là tiếng mượn tiếng Thái. Má có nghĩa là chó, khi má đứng sau chó, chó-má có nghĩa là "đểu-cáng, bậy-bạ, xấu-xa, ghê-tởm [như chó]").)

...

Ă. Làm thế nào có thể nhận mặt được tiếng Hán-Việt?

*Đây là trà ướp sen.* (**Trà** là tiếng Hán-Việt.)

*Đây là cà-phê Pháp.* (Cà-phê là tiếng mượn từ tiếng Pháp (*café*).

**Pháp** là tiếng Hán-Việt.)

Làm thế nào để biết được **trà**, **Pháp** là tiếng Hán-Việt; **cà-phê** là tiếng mượn từ tiếng Pháp?

Nếu biết tiếng Hán-Việt có thể nhận ra ngay **trà** là tiếng Hán-Việt. Nếu biết tiếng Pháp có thể nhận ra ngay **cà-phê** là tiếng mượn từ tiếng Pháp.

Sau đây là vài ba lối nhận mặt tiếng Hán-Việt.

Ă1. Nếu thấy lời nào quen-quen (giông-giống như mọi lời khác trong tiếng Việt) mà không hiểu nghĩa thì có thể đoán lời đó là tiếng Hán-Việt.

*Hôm nay là ngày rằm tháng giêng năm dần.*

**Hôm nay** hiểu được dễ-dàng, **là** cũng dễ, **ngày rằm** (ngày mười lăm) cũng dễ. Tất cả đều dễ trừ có **dần**. **Dần** là gì? Dần là cọp. Như vậy, **dần** là tiếng Hán-Việt? Muốn chắc-chắn, mở từ-điển Hán-Việt sẽ thấy **dần** là một trong mười hai con giáp (mười hai chi = thập nhị chi).

*Triệu-Đà có một đoàn quân bách chiến bách thắng.  
Tất cả đều là tiếng Hán-Việt, trừ **có** và **một**.*

*Nói thương mà ở chẳng thương.  
Đi đâu mà để buồn hương lạnh-lùng.  
(Ca-dao)*

Chỉ có **hương** là tiếng Hán-Việt.

Ă2. Căn-cứ vào kinh-nghiệm. Thường-thường, vào những năm gần đây, tiếng Hán-Việt là:

- Tiếng chuyên-môn
- Tên riêng (rất nhiều tên người và tên địa-phương)

*Anh ta là chuyên-viên về điện-tử.*

**Chuyên-viên** và **điện-tử** là tiếng Hán-Việt.

*Tên tôi là Phạm-Văn-Hải.*

**Phạm-Văn-Hải** là tiếng Hán-Việt.

*Tôi người làng Dưỡng-điềm, huyện Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình.*

**Dưỡng-điềm, huyện, Kim-sơn, tỉnh, Ninh-bình** là tiếng Hán-Việt.

Tuy-nhiên, phải để ý: không phải tiếng chuyên-môn nào cũng là tiếng Hán-Việt; không phải tên riêng nào cũng là tiếng Hán-Việt.

*Chị ấy là một nhà thơ nổi tiếng. Tên là Đèo-Thắm-Tươi. Người làng Vẽ.*

Không có một tiếng Hán-Việt nào.

Ă3. Âm-hệ tiếng Việt và âm-hệ tiếng Hán-Việt không hoàn-toàn giống. Có một số âm kèm và âm chính có trong tiếng Việt, nhưng không có trong tiếng Hán-Việt.

	<b>Loại âm</b>	<b>Tiếng Hán-Việt</b>	<b>Tiếng Việt</b>
1.	Âm chính	a (a-tòng)	a (A! Mẹ đã về.)
2.	Âm chính	ã (căn-bản)	ã (Ăn cơm chưa?)
3.	Âm chính	â (chân-thật, cần)	â (chân tay, mắt)
4.	Âm kèm	b (ba-đào)	b (một, hai, ba)
5.	Âm kèm	c (cổ-phần, cổ-động)	c (cổ tay, cái cổ)
		k (ki, kim, kiếm, kiến)	k (kìm, kịt, kia, kềm)
		q (quý, quyến, quả)	q (quen, quen-biết, quét)
	Âm kèm sau	-c (áp-bức, ác, mặc)	-c (bực, lác-các, súc)

	Âm kèm sau (khép đôi)	-c (mục, độc, ngọc)	-c (đục, nốc, đọc, khóc)
6.	Âm kèm	d (giản-dị, dụng)	d (dễ-dàng, di, dùng)
7.	Âm kèm	đ (điện, điểm, độ)	đ (đèn, đếm, đùm)
8.	Âm chính	e [rất ít] (hoè)	e (hoe, hoè, khen)
9.	Âm chính	ê (thế, thệ, chế, đê)	ê (khê-khà, nghệt, đê)
+10.	Âm kèm	[ <b>không có g-</b> ]	g (gà, gàn, gõ, góm, gù)
+		[ <b>không có gh-</b> ]	gh (ghi, ghe, ghê, ghé)
+11a.	Âm kèm	[ <b>không có g-</b> ]	g (gì, gìn, giêng, giết)
11ă.		gi (gia, giản, giang)	gi (giặc, giận, giờ, giũ)
12.	Âm kèm	h (hi, hồ, hoa, hung)	h (hi-hi, họ, hoản, húng)
13.	Âm chính	i- [rất ít] (ích)	i- (im, in, inh, ít, iu)
		-i (hi, nhi, vi, chi, trị)	-i (chị, hì-hì, khi, lí-nhí)
		-i- (tín, đình, minh)	-i- (tin, vịn, khít, mình)
		y (y, ý, ý)	y (ỹ, ÿ, y)
14.	Âm nửa	-i (lại, đại, khởi, đối)	-i (lái, khói, đôi, trời)
+		[ <b>không có âm nửa -y</b> ]	-y (đầy, mây, may, váy)
15.	Âm chính	ia [ít] (địa, nghĩa)	ia (ỉa, bịa, phía, mía)
		-iê- (nghiên, tiên, tiết)	-iê- (nghiến, thiêng, giết)
+		[ <b>không có ya</b> ]	-ya (khuya, giặt-gỵa)
		yê (yên, yển, khuyến)	yê (yên-lành, khuyến)
5.	Âm kèm	k (kỉ, kim, kiểm, kiến)	k (kìm, kịt, kia, kềm)
16.	Âm kèm	kh (khối, khởi, khố)	kh (khói, khù-khờ, khét)
17.	Âm kèm	l (lại, liêm, liên)	l (liếm, lưỡì, lưỡt)
18.	Âm kèm trước	m- (mĩ, miên, mộ)	m- (mới, mở, mỗ, mỗ)
	Âm kèm sau	-m (am, yếm, thiểm)	-m (mòm, mòm, lùm)
19.	Âm kèm trước	n- (niệm, niên, nam)	n- (nín, nèn, nem, nắng)
	Âm kèm sau	-n (liên, thán, quan)	-n (chăn, mấn, chăn, len)
20.	Âm kèm trước	ng- (nga, ngã, ngu)	ng- (ngù-ngờ, ngó-ngắn)
	Âm kèm sau	-ng (lang, thẳng)	-ng (đắng, vàng, trắng)
	Âm kèm sau (khép đôi)	-ng (tùng, mộng, vọng)	-ng (lòng, sủng, trông)
	Âm kèm trước	ngħ- (nghĩ, nghĩa)	ngħ- (nghì, nghe, nghèo)
21.	Âm kèm trước	nh- (nhi, nhan, nhu)	nh- (nhà, nhẹ, nhớ, nhĩ)
	Âm kèm sau	-nh (vinh, thanh)	-nh (vênħ-váo, xanh)
22.	Âm chính	o [ít] (học, ngọc)	o (om, nhần-nhó, tròn)
23.	Âm nửa sau	-o (áo, đảo, tạo)	-o (theo, léo-nhéo, cháo)
	Âm nửa trước	o- (khoa, khoa)	o- (oẹ, khoẻ, khoạc)

24.	Âm chính	ô (bộ, hộ, đồn, hờn)	ô (mồ, mồm, bốn, rống)
25.	Âm chính	ơ (sở, trợ, đờn, sơn)	ơ (sợ, trơn, mớm, sờn)
+26.	Âm kèm trước	[ <b>không có p-</b> ]	p- (Sa-pa, pàng-pàng)
	Âm kèm sau	-p (áp, tháp, điệp, lập)	-p (ép, dẹp, đập, đẹp)
27.	Âm kèm	ph (pháp, phúc, phiên)	ph (phét, phép, phùn)
5.	Âm kèm	q (quý, quuyến, quả)	q (quên, quen-biết, quét)
+28.	Âm kèm	[ <b>không có r-</b> ]	r (ra, rát, rất, rụt-rè)
29.	Âm kèm	s (sử, sú, sủ, sa, sơn)	s (sen, sóng, sót, sữa)
30.	Âm kèm trước	t- (tầm, tư, tú, tử, tự)	t- (tên, tin, tìm, tím, tia)
	Âm kèm sau	-t (át, thát, nhật, nhiệt)	-t (ít, thịt, vệt, cút, nhạt)
31.	Âm kèm	th (thi, thiên, thu, thù)	th (thèm, thệt, thềm)
32.	Âm chính	u (tu, thu, ngu, chung)	u (ngủ, bú, mừng, út)
33.	Âm nửa sau	-u (đầu, khấu, sầu, nữu)	-u (nếu, hếu, máu, níu)
	Âm nửa trước	u- (uy, khuyến, xuân)	u- (huýt, quên, quen)
+34.	Âm chính	[ <b>không có ua</b> ]	ua (búa, cửa, chùa, mua)
		uô (cuộc, muộn, thuộc)	uô (buộc, đuốc, guốc)
35.	Âm chính	ư (ngư, sư, thư, lực)	ư (chữ, mực, ngực, ngữi)
36.	Âm chính	ưa [ <b>rất ít</b> ] (thừa)	ưa (chưa, đưa, mưa)
		ươ (ước, vương, thường)	ươ (ướm, lươn, vườn)
37.	Âm kèm	v (vật, vi, vũ, vương)	v (và, vắng, vất, vườn)
38.	Âm kèm	x (xa, xú, xử, xuyên)	x (xua, xuống, xửa)
13.	Âm chính	y (y, ý, y)	y (ỹ, ý, y)
+14.	Âm nửa	[ <b>không có âm nửa -y</b> ]	-y (đây, mây, may, váy)
+15.	Âm chính	[ <b>không có ya</b> ]	-ya (khuya, giặt-gỵa)
		yê (yên, yến, khuyến)	yê (yên-lành, khuyến)

Nhìn lại, chúng ta thấy có nhiều âm có trong tiếng Việt nhưng không có trong tiếng Hán-Việt<sup>1</sup>.

1. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm **g** và **gh**. Tất cả các tiếng các lời bắt đầu bằng g hay gh đều là tiếng Việt:

<sup>1</sup> Trong cuốn *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh* (Sài-gòn, 1970), tiếng Hán-Việt có 101 vận: **a, ac, ach, ai, am, an, ang, anh, ao, ap, at; ăc, ăn, ăng, ăt, âm, ân, ăp, ăt, âu, ây; ê, ênh, êt; i, ich, im, in, inh; ia, iêc, iêm, iên, iêp, iêt, iêu; o, oc, ong; oa, oai, oan, oach, oang, oanh, oat, oăc, oăng, oe; ô, ôc, ôi, ôn, ông, ôt; ơ, ơi, ơn, ơp; u, uc, ui, um, un, ung, ut; uôc, uôi, uôn, uông; ua, uach, uai, uan, uang, uanh, uat, uăc, uăng, uân, uât, uê, uêch, uy, uych, uynh, uyên, uyêt; ư, ưc, ưng, ưt** (tiếng địa-phương), **ứu; ừa, ước, ương; y; yêm, yên, yêp, yêt**. (Phần in nghiêng bắt đầu bằng âm nửa chòm o, u. Bỏ **ua** (âm chính), thêm **ưt**.)

**g** gá, gã, gà, gả, gạ (ga là tiếng mượn gốc Pháp)  
 gác (gác trong đi gác, canh-gác là tiếng mượn gốc Pháp)  
 gam (gam là tiếng mượn gốc Pháp)  
 gạch, gai, gái, gãi, gài, gại, gan, gán, gàn, gạn, ganh, gánh, gấn, gản,  
 găng, gấng, gát, gặt, gằm-gù, gân, gàn, gáp, gật, gõ, góm, gương, gượng, gù,  
 guốc, gày-guộc, gõ, gõ, gom...

**gh** ghi, ghi, ghê, ghé, ghềnh, ghềnh, ghe, ghé, ghé, ghen-ghét, ghen...

2. Tiếng Hán-Việt có âm kèm **gi** (giản-dị, giang-sơn...) nhưng **không có** âm kèm **g**. Tất cả các tiếng gì, gi, jí, gìn, gíp (tiếng mượn từ tiếng Mi), giêng, giếng, giềng, giết, giểu... đều là tiếng Việt.

3. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm **r**. Tất cả các tiếng, các lời bắt đầu bằng r đều là tiếng Việt: ra, rá, rờ, rỏ, rỗ, rộ, rộng, rống, rỗng, rung, rụng, rút, rứt, ruộng, rùng...

Trong sách vở và trên giấy tờ đôi khi có một số tên người như Rật, Ruy... Đó là các tiếng Hán-Việt ghi lại theo tiếng địa-phương. Ở các địa-phương khác phát-âm là "dật, duy", ở địa-phương đó phát-âm là "rật, ruy" rồi viết là Rật, Ruy...

4. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm trước **p**. Cũng ít thấy trong tiếng Việt. Tất cả chỉ là tên địa-phương mà gốc không phải là tiếng Việt. Có khi là tiếng phiên-âm. Thí-dụ: Sa-pa (tên địa-phương ở phía bắc Việt-Nam), Pa-ri (phiên-âm tiếng Pháp Paris), pàng-pàng (tiếng bắt chước âm-thanh, tiếng súng nổ), pin (tiếng mượn từ tiếng Pháp), pinh-pông (phiên-âm tiếng Pháp)

5. Tiếng Hán-Việt có âm chính **yê** (nhiều hơn tiếng Việt), nhưng **không có** âm chính **ya**.

**yê** Tiếng Hán-Việt: *yém-thế, yên-ba, đại-yến, yếu-nhân, khuyến-cáo, khuyến-mã, nguyền, truyện, truyên, chuyên, chuyển, tuyền, tuyết...*

Tiếng Việt: *yên-lành, khuyên-răn, chuyện-trò, nguyền-rủa...*

**ya** Tất cả các tiếng các lời *đêm khuya, khuya-khoắt, giặt-gya* đều là tiếng Việt.

6. Tiếng Hán-Việt **không có** âm chính **ua**. Các tiếng các lời như *búa, bũa, bũa, cua, của, chua, chúa, chùa, lúa, lùa, lùa, mua, mùa, tủa, thua...* đều là tiếng Việt.

Có người cho rằng **chúa** là tiếng Hán-Việt. (Kể cả cuốn *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh* của Phạm-Văn-Hải (1967).) Nhưng có người lại cho rằng **chủ** mới là tiếng Hán-Việt, còn **chúa** là tiếng Việt có nguồn-gốc là tiếng Hán-Việt hay một thứ tiếng cổ nào đó. Vì thế, Thiên-

Chúa, công-chúa, chúa-công, **chúa** trong chúa nhà, Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn... là **tiếng Việt**. Thiên-chủ, công-chủ, chủ-công, **chủ** trong chủ nhà... là **tiếng Hán-Việt**.

7. Tiếng Hán-Việt không có **âm nửa sau y**. Nói khác đi, **âm nửa sau y** chỉ thấy trong tiếng Việt. Thí-dụ: *Đay-nghiến, may-mắn, vay mượn, thay-đổi, này nọ, lúc này, thầy dạy học, chày, máy, lay, chày, đầy, chày, mây, máy, đây, ngậy, vầy...* (Chú-ý: Trong *huy, quy, quý, thủy, thủy...* **u** là âm nửa trước, **y** là âm chính. Vì thế, còn có *huynh, quỳnh, khuỳnh...* [Sau âm chính **y** còn có thể có âm kèm sau (hay âm nửa sau).])

8. Tiếng Hán-Việt có **rất ít** âm chính **i đứng trước âm kèm hoặc âm nửa**, như *hữu-ích, ích-lợi*. Trong khi đó, tiếng Việt có nhiều hơn: *im-lặng, in, inh-ỏi, ít, ỉu...*

9. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **ư**, như *thừa*. (Đáng lẽ ra chữ Hán mà có người đọc là **thừa** (đại thừa, tiểu thừa) phải đọc là **thặng** (đại thặng, tiểu thặng). Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều **ư**: *ư, ư, ừ, bư, bư, bư, bư, chư, chư, chử, chừ, chử, chừ, đư, đư, lư, lư, lư, lư, lư, mư, mư, nư, nư, nư, nư, ngư, ngư, ngư, sữa, sữa, trư, xư, xư...*

10. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **ia**, như *địa, nghĩa*. Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều: *đĩa, đĩa, đĩa, đĩa, đĩa, bia, bìa, bìa, phĩa, chia, lia, lía, lìa, lìa, mía, mía, ngắm-nghĩa, phía, rìa, rìa, rìa, rìa, tia, tia, tia, ỉa...*

11. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **o**, như *học, ngọc*. Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều: *óc, om, ót, bóc, bong, bong-bóng, cóc, cong, công, công, công, chong-chóng, lỏng-ngóng, lòng, lỏng, lọng, mong, nong, nóng, nòng, tròn, trong, vòng, vông, xong...*

Â. Những lối vừa trình-bày có thể giúp chúng ta có một khái-niệm về tiếng Hán-Việt và nhận mặt tiếng Hán-Việt. Dần-dần, với kinh-nghiệm, chúng ta sẽ có thể nhận ra ngay **trâu** bò là tiếng Việt và **châu**-ngọc là tiếng Hán-Việt, **lí**-nhí là tiếng Việt và hữu-**lí** là tiếng Hán-Việt...

B Tuy-nhiên, cho dù có nhiều kinh-nghiệm về tiếng Hán-Việt đến mấy đi chăng nữa đôi khi cũng bị lầm. Muốn cho chắc nên xem một vài cuốn từ-điển Hán-Việt để cân-nhắc. Thí-dụ như cuốn *Hán-Việt Từ-điển (Giản-yếu)* của Đào-Duy-Anh (biên-soạn) và Hãn-mạn-tử (hiệu-định). *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu. *Hán-Việt Từ-điển* của Nguyễn-Văn-Khôn. *Nam-Hoa Tự-điển* của Nguyễn-Trần-Mô. *Hán-Việt Từ-điển* của Trần-Trọng-San... (Thêm

một "tuy-nhiên" nữa: Từ-điển Hán-Việt cũng có rất nhiều lỗi-lầm, cả về lỗi-lầm của công việc in lẫn sự hiểu-biết giới-hạn của người biên-soạn. "Không có cuốn sách nào hoàn-toàn, không có người nào hoàn-toàn.")

## Bài Tập

- Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.
- Lí-sự. (Nó là người hay lí-sự.)  
Lí-nhí. (Nói lí-nhí như thế ai mà nghe thấy được.)
    - Lí-sự là tiếng Hán-Việt, lí-nhí là tiếng Việt.
    - Lí-sự là tiếng Việt, lí-nhí là tiếng Hán-Việt.
  - Chân-thật. (Ông ta là người chân-thật.)  
Chân tay. (Chân tay bằng cái que củi mà dám đánh nhau với ai!?)
    - Chân-thật là tiếng Hán-Việt, chân tay là tiếng Việt.
    - Chân-thật là tiếng Việt, chân tay là tiếng Hán-Việt.
  - Gia-đình. (Gia-đình chúng tôi êm-ấm lắm.)  
Da-dẻ. (Da-dẻ hồng-hào như thế, thì chắc-chắn là người khoẻ-mạnh.)
    - Gia-đình là tiếng Hán-Việt, da-dẻ là tiếng Việt.
    - Gia-đình là tiếng Việt, da-dẻ là tiếng Hán-Việt.
  - Da-tô. (Ngày xưa, người Việt gọi Chúa Cứu-thế là Da-tô, gọi đạo Thiên-Chúa là đạo Da-tô hay Da-tô-giáo.)  
Dã-man. (Giết người là một hành-động dã-man, vô-nhân-đạo.)
    - Da-tô là tiếng Hán-Việt. Dã-man là tiếng Việt.
    - Da-tô là tiếng Việt. Dã-man là tiếng Hán-Việt.
    - Cả Da-tô lẫn dã-man đều là tiếng Hán-Việt.
    - Cả Da-tô lẫn dã-man đều là tiếng Việt.
  - Tiên học lễ, hậu học văn.
    - Học lễ-phép trước, học văn-chương chữ nghĩa sau.
      - Câu thứ nhất tiếng Hán-Việt. Câu thứ hai là tiếng Việt.
      - Câu thứ nhất là tiếng Việt. Câu thứ hai là tiếng Hán-Việt.
  - 6.1. Tham sinh úy tử. (Mày là đồ tham sinh úy tử.)
    - 6.2. Tham sống sợ chết. (Con người ta, ai mà chẳng tham sống sợ chết!?)
      - Tham sinh úy tử** là tiếng Việt.
      - Tham sống sợ chết** là tiếng Hán-Việt.
      - Cả hai câu trả lời trên đều sai.
      - Cả hai câu trả lời trên đều đúng.
  - Nói. (Con kiến còn muốn sống, nói gì đến con người.)



2. Đa ngôn đa quá. (Con ạ! Người xưa đã nói "đa ngôn đa quá", nói nhiều thì lỗi nhiều. Tốt hơn hết là nhường lời cho người khác.)

a. **Nói** là tiếng Hán-Việt.

ã. **Đa ngôn đa quá** là tiếng Hán-Việt.

8. 1. Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc? (= Biết đủ thì đủ, chờ đủ bao giờ mới đủ?) (Nguyễn-Công-Trú)

2. Cứ coi như là đủ rồi thì sẽ thấy đủ, còn chờ cho tới lúc mình thấy đủ thì bao giờ mới đủ đây!?

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ã. Câu thứ hai là tiếng Việt.

9. 1. Cứ coi như là mình nhàn-rỗi thì sẽ thấy mình nhàn-rỗi, còn chờ cho tới lúc mình thực-sự nhàn-rỗi thì bao giờ mới được nhàn-rỗi đây!?

2. Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn? (= Biết nhàn thì nhàn, chờ nhàn bao giờ mới nhàn?) (Nguyễn-Công-Trú)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ã. Câu thứ hai là tiếng Việt.

10. 1. Một người con trai thông-minh, phải làm nên người khác-thường trong thiên-hạ.

2. Một người con trai thông-minh, phải làm nên sự-nghiệp khác-thường trong thiên-hạ.

3. Thông-minh nhất nam-tử, yếu vi thiên-hạ kì. (Nguyễn-Công-Trú)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ã. Câu thứ hai là tiếng Việt.

â. Câu thứ ba là tiếng Việt.

11. 1. Có thiếu gì người nói một cách ngông-cuồng: "Thông-minh nhất là con trai, còn ngoài ra đều thường hết. "

2. Thông-minh nhất nam-tử, yếu vi thiên-hạ kì. (Nguyễn-Công-Trú)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ã. Câu thứ hai là tiếng Việt.

